

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt nội dung ôn tập các phần thi Vòng 1
kỳ thi tuyển viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc
Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội năm 2019**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI TUYỂN VIÊN CHỨC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 2280/QĐ-SGDĐT ngày 30/12/2019 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc Thành lập Hội đồng thi tuyển viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội năm 2019;

Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ về việc Sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển công chức, viên chức, nâng ngạch ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 6701/QĐ-UBND ngày 20/11/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc Phê duyệt chỉ tiêu và ban hành Kế hoạch thi tuyển viên chức vào làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Hướng dẫn ôn tập kỳ thi tuyển viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung ôn tập các phần thi Vòng 1 kỳ thi tuyển viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội năm 2019. Cụ thể như sau:

- Phần thi Kiến thức chung (*Phụ lục số 1 kèm theo*);
- Phần thi Ngoại ngữ (*gồm 06 phụ lục từ Phụ lục số 2.1 đến Phụ lục số 2.6 đối với 04 thứ tiếng kèm theo*).

Điều 2. Giao Ban Hướng dẫn ôn tập kỳ thi tuyển viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội năm 2019 hướng dẫn thí sinh ôn tập các phần thi trước khi thi; Ban Đề thi căn cứ nội dung ôn tập tổ chức xây dựng ngân hàng câu hỏi, đề thi đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo, Hội đồng thi tuyển, Ban Hướng dẫn ôn tập kỳ thi tuyển viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội năm 2019; Ban Đề thi và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND Thành phố (để báo cáo);
- Sở Nội vụ (để phối hợp);
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Ban Giám sát;
- Lưu: VT, TCCB. 

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**



**GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Chữ Xuân Dũng**



Phụ lục số 1

DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP THI TRẮC NGHIỆM PHÂN KIẾN THỨC CHUNG THI TUYỂN GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ, TRUNG HỌC PHỔ THÔNG, TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP CÔNG LẬP TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 306/QĐ-HĐTTVC ngày 18/02/2020
của Hội đồng thi tuyển viên chức làm việc tại cơ sở giáo dục công lập
trực thuộc Sở GDĐT Hà Nội)

I. Giáo viên Mầm non (Mã số chức danh: V.07.02.06)

1. Luật Viên chức số 58/2010/QH12;
2. Luật Giáo dục năm 2005 (Luật số 38/2005/QH11); Luật bổ sung một số điều của Luật Giáo dục (Luật số 44/2009/QH12);
3. Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BGDĐT ngày 24/12/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quyết định ban hành Điều lệ Trường Mầm non;
4. Quyết định số 16/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về đạo đức nhà giáo;
5. Thông tư số 06/2019/TT-BGDĐT ngày 12/4/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên.

II. Giáo viên Tiểu học (Mã số chức danh: V.07.03.09)

1. Luật Viên chức số 58/2010/QH12;
2. Luật Giáo dục năm 2005 (Luật số 38/2005/QH11); Luật bổ sung một số điều của Luật Giáo dục (Luật số 44/2009/QH12);
3. Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 22/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Thông tư ban hành Điều lệ trường tiểu học;
4. Quyết định số 16/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về đạo đức nhà giáo;
5. Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông;
6. Thông tư số 06/2019/TT-BGDĐT ngày 12/4/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên.

III. Giáo viên Trung học cơ sở (Mã số chức danh: V.07.04.12) và Giáo viên Trung học phổ thông (Mã số chức danh: V.07.05.15)

1. Luật Viên chức số 58/2010/QH12;
2. Luật Giáo dục năm 2005 (Luật số 38/2005/QH11); Luật bổ sung một số điều của Luật Giáo dục (Luật số 44/2009/QH12);

3. Quyết định số 16/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về đạo đức nhà giáo;

4. Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

5. Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông;

6. Thông tư số 06/2019/TT-BGDĐT ngày 12/4/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên.

IV. Nhân viên Văn thư (Mã số chức danh: 02.008) và Nhân viên Thư viện (Mã số chức danh: V.10.02.07)

1. Luật Viên chức số 58/2010/QH12;

2. Luật Giáo dục năm 2005 (Luật số 38/2005/QH11); Luật bổ sung một số điều của Luật Giáo dục (Luật số 44/2009/QH12);

3. Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

4. Thông tư số 06/2019/TT-BGDĐT ngày 12/4/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên.



Phụ lục số 2.1

**NỘI DUNG ÔN TẬP THI TRẮC NGHIỆM PHẦN NGOẠI NGỮ - TIẾNG ANH
THI TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON,
TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ VIÊN CHỨC NHÂN VIÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 306/QĐ-HĐTTVC ngày 18/02/2020
của Hội đồng thi tuyển viên chức làm việc tại cơ sở giáo dục công lập
trực thuộc Sở GDĐT Hà Nội)*

I. Phương thức làm bài

- Thí sinh được kiểm tra kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng đọc, viết môn Tiếng Anh, dạng bài trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính, mỗi câu hỏi bao gồm 04 phương án trả lời và chỉ có duy nhất một phương án đúng.
- Thời gian làm bài: 30 phút (30 câu hỏi).
- Trình độ tương đương Bậc 1 (A1) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Nội dung: Ngoại ngữ dùng để giao tiếp cơ bản hàng ngày.
- Giáo trình tham khảo: New English File, American English File, Life, New Headway (Trình độ Elementary) và các giáo trình tiếng Anh tương đương trình độ Bậc 1 (A1) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. Nội dung ôn tập và các ví dụ

1. Parts of speech (Từ loại)

1.1. Verbs and verb forms (Động từ và dạng của động từ)

a. Verbs (Động từ)

- to be, to have, to do, to make, to answer, to bring, to hope, to get, to discuss, to change, to dress, to eat, to follow...
- phrasal verbs: call back, get back, get off, get on, grow up, pick up, put on, stand up, take off, try on, turn on, turn off...

Eg:

- Students a lot of homework in the evening. (do, answer, teach, learn)
- I often..... the dishes after dinner. (wash, clean, make, brush)
- She English very well. (speaks, says, tells, answers)

b. Modal verbs (Động từ khuyết thiếu)

- can (ability now, request)
- could (ability in the past, possibility; polite request, suggestions)
- should, shouldn't (advice)
- have to (must do st)
- may/might (weak possibility at present or in the future)
- would (wishes, preferences)



E.g.

- You should the lights before going out. (turn off, to turn off, turning off, turned off)
- We have to computers to do our daily working. (to use, using, use, used)
- Can youthis evening, please? (to cook, cook, cooked, cooking)

1.2. Nouns (Danh từ)

- Singular and plural (*regular and irregular forms*)
- Countable and uncountable nouns with *some* and *any*
- Compound nouns
- Possessive case with - 's & - s '

E.g.

- How manyare there in your family? (child, children, childs, childrens)
- I always wait for a bus at the (bus stop, post office, police station, traffic light)
- How much (money, moneys, moneyes, moneies) do you need?

1.3. Adjectives (Tính từ)

- Colors, size, shape, quality, nationality
- Cardinal and ordinal numbers
- Possessive: *my, your, his, her, etc*
- Quantitative: *some, any, many, much, a few, a lot of, every.*
- -ing/ -ed
- Comparative, equality and superlative (regular and irregular)

E.g.

- Tom is from England. He is(England, English, Germany, German).
- My room isthan yours. (biger, bigger, more big, more bigger)
- His task is asas mine. (difficult, more difficult, the most difficult, most difficult)
- Billy is thestudent in his class. (good, gooder, best, better)

1.4. Adverbs (Trạng từ)

- Regular and irregular forms
- Manner (*quickly, carefully, etc.*)
- Frequency (*often, never, twice a day, weekly, etc.*)
- Definite time (*now, yesterday, already, just, yet, etc.*)
- Degree (*with adjectives/adverbs: very, too, so, quite, so much, a lot, etc.*)
- Place (*here, there, etc.*)
- Sequencing (*first, then, after that, etc.*)
- Certainty (*maybe, perhaps*)
- Attitude, viewpoint (*actually, unfortunately, of course, etc.*)

E.g.

- He can run very He is the fastest runner in our class. (fast, fastly, slow, slowly)
- She plays the guitar very(good, well, better, best) and she can dance(gracefully, graceful, grace)
- They haven't done their homework (already, just, never, yet)
- I don't like living in England. The weather is cold for me. (too, so much, a lot, enough)

1.5. Pronouns (Đại từ)

- Personal (*subject, object*)
- Impersonal: *it, there*
- Demonstrative: *this, that, these, those*
- Indefinite: *something, everybody, nobody, etc.*

E.g.

- That man is my boss.manages the office well. (He, His, She, Her)
-computers were made in Japan (This, These, They, There).
- wants to be happy. (Everybody, Something, Nobody, Anything)

1.6. Articles (Mạo từ/Quán từ)

- *a/an* + countable noun
- *the* + countable/ uncountable noun

E.g.

- I haveaunt in America. (a, the, an, Ø)
- They live in(a, an, the, Ø) house in the country.house is large. (A, An, The, Ø)
- His wife playspiano beautifully. (a, that, the, this)

1.7. Prepositions (Giới từ)

- Location: *to, on, inside, next to, at (home), etc.*
- Time: *at, on, in, etc.*
- Direction: *to, into, out of, from, etc.*
- Instrument: *by, with*
- Prepositions following:
 - * adjectives: *afraid of, interested in...*
 - * verbs: *laugh at, ask for, etc.*

E.g.

- We always go.....(on, in, at, of) holiday(on, at, in, of) summer.
- She went to work(by, with, in, of) car.
- Don't be latethe meeting. (to, in, for, of)

1.8. Connectors (Từ nối)

- and, but, although
- when, while, until, before, after, as soon as

- because, since, if, however, so, also

Eg:

- He went to school latehe missed the bus. (when, but, because, so)

- Linda has only some money in her pocket,she has much money in the bank. (and, although, but, so)

1.9. Question words (Từ để hỏi)

- What, What (+ noun)

- Where, When

- Who, Whose, Which

- How; How much; How many; How often; How long.

- Why

E.g.

-from Hanoi to Da Nang? (How far, How far it is, How far is it, How far is)

- “.....do you work?” “In Hanoi”. (What, How, Where, When)

- “.....is this watch?” “It’s \$100.” (How many, What price, How much, Which price)

1.10. Quantifiers (Từ chỉ số lượng)

- each, all, both, no

- all of, some of, both of, many of, any of, each of, (a number) of

E.g.

- I have two sisters. they are farmers. (Both of, Some of, Each of, Many of)

- I can’t buy that shirt. I have money. (some, all, little, each)

2. Tenses (Các thì/thời)

- Present simple: *states, habits, truths*

- Present continuous: *actions that are happening at present*

- Present perfect simple:

* recent past with *just*

* indefinite past with *never, ever* (*experience with ever, never*)

* unfinished past with *for, since*

- Past simple: *past events/ finished actions in the past*

- Past continuous: *actions that were happening at a specific moment in the past*

- Future with *going to*: *future plans*

- Future with *will, shall*

E.g.

- The Earthround the Sun. (goes, is going, went, was going)

- you ever.....to England? (Did/be, Were/ Ø, Have/been, Will/be)

- What last Sunday? (did you do, do you do, have you done, will you do)

3. Comparisons (So sánh)

- Equal comparisons

- Comparatives
- Superlatives

E.g.

- My house is.....(big) than yours.
- John isn't so.....(tall) as Kevin.
- Mary is(good) student in the class.
- Sally is much.....(pretty) than Kate.
- The.....(old) she gets, the.....(beautiful) she becomes.

4. Relative clauses (Mệnh đề quan hệ)

- Defining relative clauses with *which, who, that*.
- Non-defining relative clauses with *which, who*.

E.g.

- We are talking about the manset first foot on the Moon. (which, who, whose, whom)
- I love the manageryou are talking about. (which, whom, whose, where)
- This is my mother,has lived in the countryside all her life. (which, who, that, whom)

5. Verb Patterns

- | | |
|--|-----------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> - Gerunds after <i>prepositions</i> - Verbs followed by <i>the gerund</i> - Verbs followed by <i>an infinitive</i> | <p>(common only)</p> |
|--|-----------------------------|

E.g.

- I am bored withat home all day. (stay, staying, to stay, to staying)
- She was working while I passed by. I asked her about the way to London. She stopped me the way. (showing, to show, show, shows)
- Rememberthe lights after work. (turn off, turning off, to turn off, to turning off)

6. Reading

E.g.

A morning in the life of a Marathon Runner - Paula Radcliffe

8.30 a.m.

Sometimes, my daughter Isla wakes me and my husband, Gary, up, or, more often, we wake her up. After I get up, I always check my pulse. It's usually 38-40 beats per minute. If it is too high, I rest for the day. It's so important to listen to my body. I have a drink and a snack while giving Isla her breakfast.

9.30 a.m.

We take Isla to her nursery school and then I start my training. I run, and Gary rides his bike next to me and gives me drinks. Four times a week, I have a cold bath or go for a swim in a lake after training.

12.30 p.m.

I pick up Isla from nursery and we go home and I eat a big lunch of cereal and fruit. Then I have rice and salmon, or toast and peanut butter. I try to eat as soon as possible after training. After lunch, usually at 2.30 p.m. I play with my daughter.

Questions:

- What is the passage about?/ What is the main idea of the passage?
 - A. Paula's morning
 - B. Paula's life
 - C. Paula's family
 - D. Paula's work
- What does Paula Radcliffe have for breakfast?
 - A. a drink and a snack
 - B. cereal and fruit
 - C. rice and salmon
 - D. toast and peanut butter
- Why does she always check her pulse after getting up?
 - A. Listening to her body is important.
 - B. She wants to rest for a day.
 - C. She checks it to have a big breakfast.
 - D. She likes it to be high.
- How often does she have a cold bath or go for a swim after training?
 - A. every week
 - B. four times a week
 - C. every day
 - D. four times a day
- What time does she pick up her daughter?
 - A. 8.30 a.m.
 - B. 9.30 a.m.
 - C. 12.30 p.m.
 - D. 2.00 p.m.
- Which is NOT TRUE about Paula Radcliffe?
 - A. Isla, her daughter, wakes her and husband up every morning.
 - B. She takes Isla to her nursery school at 9.30 a.m.
 - C. While she runs, Gary rides his bike next to her and gives her drinks.
 - D. She eats a big lunch of cereal and fruit.

7. Sentence structures for rewriting

- What + be + the price of + noun?
- How much + be + noun?/ How much + do/does + noun cost?
- show the way to, how to get to
- have + noun / There + be + noun
- S + be + adj + pre. + V.
- S + V + adverb.
- spend time + V-ing
- It takes/took smb + time + to-V
- remember to-V, don't forget to-V
- like to-V/ V-ing
- be fond of/ keen on + V-ing
- To- V/ gerund + be + adj.

- It's + adj + to-V.
- too + adj/adv + to-V
- so + adj/adv + that + negative/ positive
- adj/adv + enough + to-V
- Combine sentences by using relative pronouns: who, whom, which...
- Conditional sentences (Present situation → Conditional sentence Type 2).
- Comparisons.
- Shall....? (as offers)
- be sure + clause
- Let's ... (as suggestions)
- What a/an + noun phrase (+ clause)

E.g.

- Taking exercises every day is good for our health.
- It's good
- Can you tell me the way to the nearest station?
- Can you tell me how
- Young people like listening to Korean music.
- Young people are interested
- What is the price of this computer?
- How much is?/ How much does
- He is a good football player.
- He plays

8. Chủ đề, chủ điểm

- Các hoạt động giải trí
- Công việc
- Cuộc sống
- Gia đình
- Giao thông
- Hoạt động thường ngày
- Kì nghỉ
- Mua sắm
- Thể thao
- Thủ đô/ Thành phố/ Đất nước
- Ăn uống
-





Phụ lục số 2.2

NỘI DUNG ÔN TẬP THI TRẮC NGHIỆM PHẦN NGOẠI NGỮ - TIẾNG ANH THI TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 306/QĐ-HĐTTVC ngày 18/02/2020
của Hội đồng thi tuyển viên chức làm việc tại cơ sở giáo dục công lập
trực thuộc Sở GDĐT Hà Nội)

I. Phương thức làm bài

- Thí sinh được kiểm tra kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng đọc, viết môn Tiếng Anh, dạng bài trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính, mỗi câu hỏi bao gồm 04 phương án trả lời và chỉ có duy nhất một phương án đúng.
- Thời gian làm bài: 30 phút (30 câu hỏi)
- Trình độ tương đương Bậc 2 (A2) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Nội dung: Ngoại ngữ dùng để giao tiếp hàng ngày.
- Giáo trình tham khảo: New English File, American English File, Life, New Headway (Trình độ Pre-Intermediate) và các giáo trình tiếng Anh tương đương trình độ Bậc 2 (A2) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. Nội dung ôn tập và các ví dụ

1. Parts of speech (Từ loại)

1.1. Verbs and verb forms (Động từ và dạng của động từ)

a. Verbs (Động từ)

- to be, to have, to do, to make, to answer, to bring, to hope, to get, to discuss, to change, to dress, to eat, to follow...
- phrasal verbs: call back, get back, get off, get on, grow up, pick up, put on, stand up, take off, try on, turn on, turn off...

Eg:

- Students a lot of homework in the evening. (do, answer, teach, learn)
- I often..... the dishes after dinner. (wash, clean, make, brush)
- She English very well. (speaks, says, tells, answers)

b. Modal verbs (Động từ khuyết thiếu)

- can (ability now, request)
- could (ability in the past, possibility; polite request, suggestions)
- should, shouldn't (advice)
- have to (must do st)
- may/might (weak possibility at present or in the future)
- would (wishes, preferences)



E.g.

- You should the lights before going out. (turn off, to turn off, turning off, turned off)
- We have to computers to do our daily working. (to use, using, use, used)
- Can youthis evening, please? (to cook, cook, cooked, cooking)

1.2. Nouns (Danh từ)

- Singular and plural (*regular and irregular forms*)
- Countable and uncountable nouns with *some* and *any*
- Compound nouns
- Possessive case with - 's & - s '

E.g.

- How manyare there in your family? (child, children, childs, childrens)
- I always wait for a bus at the (bus stop, post office, police station, traffic light)
- How much (money, moneys, moneyes, moneyies) do you need?

1.3. Adjectives (Tính từ)

- Colors, size, shape, quality, nationality
- Cardinal and ordinal numbers
- Possessive: *my, your, his, her, etc*
- Quantitative: *some, any, many, much, a few, a lot of, every.*
- -ing/ -ed
- Comparative, equality and superlative (regular and irregular)

E.g.

- Tom is from England. He is(England, English, Germany, German).
- My room isthan yours. (biger, bigger, more big, more bigger)
- His task is asas mine. (difficult, more difficult, the most difficult, most difficult)
- Billy is thestudent in his class. (good, gooder, best, better)

1.4. Adverbs (Trạng từ)

- Regular and irregular forms
- Manner (*quickly, carefully, etc.*)
- Frequency (*often, never, twice a day, weekly, etc.*)
- Definite time (*now, yesterday, already, just, yet, etc.*)
- Degree (*with adjectives/adverbs: very, too, so, quite, so much, a lot, etc.*)
- Place (*here, there, etc.*)
- Sequencing (*first, then, after that, etc.*)
- Certainty (*maybe, perhaps*)
- Attitude, viewpoint (*actually, unfortunately, of course, etc.*)

E.g.

- He can run very In fact, he is the fastest runner in our class. (fast, fastly, slow, slowly)
- She plays the guitar rather(good, well) and she can dance(gracefully, graceful, grace)
- They haven't done their homework (already, just, never, yet)
- I don't like living in England. The weather is cold for me. (too, so much, a lot, enough)

1.5. Pronouns (Đại từ)

- Personal (*subject, object*)
- Impersonal: *it, there*
- Demonstrative: *this, that, these, those*
- Indefinite: *something, everybody, nobody, etc.*

E.g.

- That man is my boss.manages the office well. (He, His, She, Her)
-computers were made in Japan (This, These, They, There).
- wants to be happy. (Everybody, Something, Nobody, Anything)

1.6. Articles (Mạo từ/Quán từ)

- *a/an* + countable noun
- *the* + countable/ uncountable noun

E.g.

- I haveaunt in America. (a, the, an, Ø)
- They live in(a, an, the, Ø) house in the country.house is large. (A, An, The, Ø)
- His wife playspiano beautifully. (a, that, the, this)

1.7. Prepositions (Giới từ)

- Location: *to, on, inside, next to, at (home), etc.*
- Time: *at, on, in, etc.*
- Direction: *to, into, out of, from, etc.*
- Instrument: *by, with*
- Prepositions following:
 - * adjectives: *afraid of, interested in...*
 - * verbs: *laugh at, ask for, etc.*

E.g.

- We always go.....(on, in, at, of) holiday(on, at, in, of) summer.
- She went to work(by, with, in, of) car.
- Don't be latethe meeting. (to, in, for, of)

1.8. Connectors (Từ nối)

- and, but, although

- when, while, until, before, after, as soon as
- because, since, if, however, so, also

Eg:

- He went to school latehe missed the bus. (when, but, because, so)
- Linda has only some money in her pocket,she has much money in the bank. (and, although, but, so)

1.9. Interrogatives (Câu hỏi)

- What, What (+ noun)
- Where, When
- Who, Whose, Which
- How; How much; How many; How often; How long.
- Why

E.g.

-from Hanoi to Da Nang? (How far, How far it is, How far is it, How far is)
- “.....do you work?” “In Hanoi”. (What, How, Where, When)
- “.....is this watch?” “It’s \$100.” (How many, What price, How much, Which price)

1.10. Quantifiers (Từ chỉ số lượng)

- each, all, both, no
- all of, some of, both of, many of, any of, each of, (a number) of

E.g.

- I have two sisters. they are farmers. (Both of, Some of, Each of, Many of)
- I can’t buy that shirt. I have money. (some, all, little, each)

2. Tenses (Các thì/thời)

- Present simple: *states, habits, truths*
- Present continuous: *actions that are happening at present*
- Present perfect simple:
 - * recent past with *just*
 - * indefinite past with *never, ever (experience with ever, never)*
 - * unfinished past with *for, since*
- Past simple: *past events/ finished actions in the past*
- Past continuous: *actions that were happening at a specific moment in the past*
- Future with *going to: future plans*
- Future with *will, shall*

E.g.

- The Earthround the Sun. (goes, is going, went, was going)
- you ever.....to England? (Did/be, Were/ Ø, Have/been, Will/be)
- What last Sunday? (did you do, do you do, have you done, will you do)

3. Verb Patterns

- Gerunds after *prepositions*
- Verbs followed by *the gerund*
- Verbs followed by *an infinitive*

(common only)

E.g.

- I am bored withat home all day. (stay, staying, to stay, to staying)
- She was working while I passed by. I asked her about the way to London. She stopped me the way. (showing, to show, show, shows)
- Rememberthe lights after work. (turn off, turning off, to turn off, to turning off)

4. Tag questions (Câu hỏi đuôi)

- Limited range of tag questions.

E.g:

- It is interesting, it? (is, isn't, was, wasn't)
- They go to school, they? (do, don't, did, didn't)

5. Comparisons (So sánh)

- Equal comparisons
- Comparatives
- Superlatives

E.g.

- My house is.....(big) than yours.
- John isn't so.....(tall) as Kevin.
- Mary is(good) student in the class.
- Sally is much.....(pretty) than Kate.
- The.....(old) she gets, the.....(beautiful) she becomes.

6. Relative clauses (Mệnh đề quan hệ)

- Defining relative clauses with *which, who, that...*
- Non-defining relative clauses with *which, who...*

E.g.

- We are talking about the manset first foot on the Moon. (which, who, whose, whom)
- I love the manageryou are talking about. (which, whom, whose, where)
- This is my mother,has lived in the countryside all her life. (which, who, that, whom)

7. Conditional sentences (Câu điều kiện)

- Type 1: If + present simple, future simple
- Type 2: If + were/ V-ed, would/wouldn't... + V

E.g.

- If it rains a lot, the trees in our garden (will die, dies, is going to die, would die)

- I wouldn't do that if Iyou. (am, was, were, are)

- Whereif you move to Ho Chi Minh City next month? (did you work, would you work, will you work, could you work)

8. Passive voice (Câu bị động)

- Affirmative Passive of: Present Simple, Past Simple

E.g.

- My car in a good garage yesterday. (was repaired, repaired, is repaired, repairs)

- My computerin America. (was make, made, makes, was made)

- Nowadays English in almost every corner of the world. (is spoken, speaks, was spoken, spoke)

9. Reading

E.g.

Starting at a new school

By Anna Gray, age 11

I've just finished my first week at a new school and I'd like to tell you about it. Like other children in my country, I went to primary school until I was eleven and then I had to go to a different school for older children. I loved my primary school but I was excited to move to a new school.

It was very strange on our first day. There were some kids from my primary school there, but most of the children in my year group were from different schools. But I soon started talking to the girl who was sitting beside me in maths. She lives near me so we walked home together. We're best friends now.

When I saw our timetable there were lots of subjects, some were quite new to me! Lessons are harder now. They're longer and the subjects are more difficult, but the teachers help us a lot.

At primary school we had all our lessons in one classroom. Now each subject is taught in a different room. It was difficult to find the classrooms at first because the school is so big. But the teachers gave us each a map of the school, so it's getting easier now.

The worst thing is that I have lots more homework to do now. Some of it is fun but I need to get better at remembering when I have to give different pieces of work to the teachers!

- How did Anna feel about moving to a new school?

A. worried about being with lots of other children

B. happy about the idea of doing something different

C. pleased because she was bored at her primary school

- Who has become Anna's best friend at her new school?

- A. someone from her primary school
- B. someone she knew from her home area
- C. someone she met in her new class

- What does Anna say about the timetable at her new school?

- A. It includes subjects she didn't do at primary school.
- B. She has shorter lessons than she had at her old school.
- C. It is quite difficult to understand.

- Why couldn't Anna find her classrooms?

- A. She couldn't read a map.
- B. There was little time between lessons.
- C. The school building was very large.

- What does Anna say about the homework she has now?

- A. She gets more help from some teachers than others.
- B. She thinks it is the hardest part of school life.
- C. She remembers everything she's told to do.

10. Sentence structures for rewriting

- What + be + the price of + noun?
- How much + be + noun?/ How much + do/does + noun cost?
- show the way to, how to get to
- have + noun / There + be + noun
- S + be + adj + pre. + V.
- S + V + adverb.
- spend time + V-ing
- It takes/took smb + time + to-V
- remember to-V, don't forget to-V
- like to-V/ V-ing
- be fond of/ keen on + V-ing
- To- V/ gerund + be + adj.
- It's + adj + to-V.
- too + adj/adv + to-V <-> adj/adv + enough + to-V
- so + adj/adv + that + negative/ positive
- Combine sentences by using relative pronouns: who, whom, which...
- Conditional sentences.
- Comparisons.
- Shall....? (as offers)
- be sure + clause
- Let's ... (as suggestions)
- What a/an + noun phrase (+ clause)

E.g.

- They built this villa 200 years ago.
- This villa
- That shelf is too high for the girl to reach.
- That shelf is so
- Why don't you stay in bed for a few days?
- If I were you,
- No country in the world is as large as Russia.
- Russia is the
- The man is my boss. You met him at the cinema yesterday.
- The man whom

11. Chủ đề, chủ điểm

Nội dung ôn tập chủ yếu thuộc các chủ đề, chủ điểm sau:

- Các hoạt động giải trí
- Công việc
- Cuộc sống
- Gia đình
- Giao thông
- Hoạt động thường ngày
- Kì nghỉ
- Mua sắm
- Thể thao
- Thủ đô/ Thành phố/ Đất nước
- Ăn uống
-



Phụ lục số 2.3

NỘI DUNG ÔN TẬP THI TRẮC NGHIỆM PHẦN NGOẠI NGỮ - TIẾNG NGA
THI TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON,
TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ VIÊN CHỨC NHÂN VIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số **306**/QĐ-HĐTTVC ngày 18/02/2020

của Hội đồng thi tuyển viên chức làm việc tại cơ sở giáo dục công lập
trực thuộc Sở GDĐT Hà Nội)

I. Phương thức làm bài

- Thí sinh được kiểm tra kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng đọc, viết môn Tiếng Nga, dạng bài trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính, mỗi câu hỏi bao gồm 04 phương án trả lời và chỉ có duy nhất một phương án đúng.

- Thời gian làm bài: 30 phút (30 câu hỏi).

- Trình độ tương đương Bậc 1 (A1) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nội dung: Ngoại ngữ cơ bản dùng để giao tiếp hàng ngày.

- Giáo trình tham khảo: Giáo trình Tiếng Nga cơ bản và các giáo trình tiếng Nga tương đương trình độ Bậc 1 (A1) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. Nội dung ôn tập và các ví dụ

1. Словообразование и морфология (Cấu tạo từ và hình thái học)

1.1. Состав слова (Thành phần của từ)

Понятие об основе слова; основа слова и окончание; корень, префикс, суффикс.

Распознавание отдельных словообразовательных моделей:

- существительных: лицо по национальности с суффиксами -ец, -анин; лицо женского пола с суффиксами -к(а), -иц(а), -ниц(а); лицо по профессии с суффиксом -тель, названия лица по профессии и действия с нулевым суффиксом; отглагольные существительные с суффиксом -ение, -ание и др.

- прилагательных: с суффиксами -н-, -ск-, -ическ-;

- наречий: с суффиксами -о, мотивированных качественными прилагательными, с префиксом по- и суффиксом -ски;

1.2. Имя существительное (Danh từ)

Одушевленные и неодушевленные существительные. Род и число имен существительных. Падежная система имен существительных. Формообразование; значение и употребление падежей.

Основные значения падежей:



1. Именительный падеж

- лицо активного действия
- название лица (предмета)
- обращение
- характеристика лица
- факты, события
- наличие предмета
- предмет обладания
- число месяца
- идентификация
- предмет необходимости
- событие, действие во временной фазе
- объект при глаголе “болит”, “болят”

2. Родительный падеж

а) без предлога:

- лицо, которому принадлежит что-нибудь
- определение лица (предмета)
- обозначение части целого
- отсутствие лица (предмета)

б) с предлогами:

- время действия (после, во время, до)
- лицо, которому принадлежит что-либо (у)

3. Дательный падеж

а) без предлога:

- адресат действия
- лицо, испытывающее необходимость в чем-либо
- лицо (предмет), о возрасте которого идет речь
- лицо, испытывающее какое-либо состояние

б) с предлогами:

- лицо как цель движения (к)

4. Винительный падеж

а) без предлога:

- лицо (предмет) как объект действия

- субъект при глаголе “звать”
- время действия (продолжительность, повторяемость)

б) с предлогами:

- направление движения (в, на)

5. Творительный падеж

а) без предлога:

- с глаголами заниматься, интересоваться
- характеристика лица, предмета (при глаголах “быть”, “стать”, “являться” и др.)

б) с предлогами:

- совместность
- местонахождение (над, под, рядом с)

6. Предложный падеж

- объект речи, мысли
- место (в/на)
- время (в/на)

1.3. Местоимение (Đại từ)

Значение, формы изменения и употребление личных (я, ты, он, она), вопросительных (кто, что, какой, чей, сколько...), притяжательных (мой, твой, свой, ...), указательных (тот, этот...), определительных (сам, каждый, весь) местоимений.

1.4. Имя прилагательное (Tính từ)

Полные прилагательные (хороший, красивый, трудный). Согласование полных прилагательных с существительными в роде, числе и падеже. Падежная система полных прилагательных.

1.5. Глагол (Động từ)

Инфинитив (читать, помочь, идти). Несовершенный и совершенный вид глагола (читать, прочитать, решать, решить). Настоящее, прошедшее и будущее время глагола (читаю, читал, буду читать, прочитаю, прочитал). Основа глагола, 1 и 2 спряжение глагола (делать, спешить). Классы и группы глаголов (1: читать - читаю', 2: уметь - умею; 3: чувствовать - чувствую; 4: встретить - встречу; 5: отдохнуть - отдохну); 6: давать - дают; 7: ждать - ждут; 8: писать - пишут; 9: петь - поют; 10: мочь - могут; 11: идти - идут; 12: ехать - едут; 13: хотеть - хотят; 14: брать - берут; 15: жить - живут; 16: пить - пьют; 17: есть - едят. Императив (читайте). Глагольное управление (смотрю телевизор; разговариваю с братом). Переходные и непереходные глаголы (встретил брата, встретился с братом). Глаголы движения без приставок и с приставками (по-, при-, у-, вы-, в) идти, ходить, ехать, ездить, лететь, летать, нести, носить, везти, возить.

1.6. Имя числительное (Số từ)

Количественные числительные (один, два, три,...). Употребление числительных в сочетании с существительными (одна книга, два года). Порядковые числительные (первый, десятый), их склонение.

1.7. Наречие (Trạng từ)

Разряды наречий по значению: места (далеко, близко), времени (утром, зимой), образа действия (хорошо, плохо), меры и степени (медленно, быстро). Предикативные наречия (нужно, можно, нельзя), вопросительные наречия (как, когда, где, куда, откуда).

1.8. Служебные части речи (Các từ loại khác)

Предлоги (в, о, на, над, под, без, во время, через, после, с, до, к, по, от, из, у и др.), союзы и союзные слова (и, или, а, но, не только..., но и..., потому что, поэтому, что, чтобы, если, где, куда, который и др.).

2. Синтаксис (Cú pháp)

2.1. Виды простого предложения (Các loại câu đơn)

1. Повествовательные:

Вчера приехал мой друг.

Вопросительные:

Сколько стоит эта книга?

Побудительные:

Пойдём в парк.

2. Утвердительные:

*Андрей смотрит телевизор.
Сегодня тепло.*

Отрицательные:

*Гости не пришли. В комнате
никого нет.*

3. Двухкомпонентные модели:

*Андрей спит. Брат - учитель.
Мама дома. В пятницу был
концерт.*

*У меня есть билет. В городе
есть метро.*

Однокомпонентные модели без
спрягаемой формы глагола: со
спрягаемой формой глагола:

*Холодно. Пишите! Столовую
откроют в 10 часов.*

2.2. Понятие о субъекте и предикате в предложении, их согласование (Chủ thể và vị ngữ trong câu)

a. Способы выражения грамматического субъекта: Имя существительное или местоимение в форме именительного падежа: Анна (она) танцует.

b. Способы выражения логического субъекта:

— имя существительное или местоимение в форме родительного падежа:

+ без предлога: *Мальчика зовут Сергей.*

+ с предлогом у: *У Олега есть брат.*

— имя существительное или местоимение в форме дательного падежа:

Марине двадцать лет.

с. Способы выражения предиката:

- глагол в изъявительном, повелительном наклонении: *Антон читает, Читай(те)*

- сочетание личной формы глагола с инфинитивом: *Я иду гулять.*

- сочетание личной формы глагола с существительным: *Игорь будет (станет) врачом.*

- сочетание предикативного наречия можно, нужно, надо, нельзя,... с инфинитивом: *Мне нужно работать.*

- предикативное наречие: *Холодно. Зимой холодно. Мне холодно.*

2.3. Способы выражения логико-смысловых отношений в предложении (Mối quan hệ về ý nghĩa trong câu)

- **объектные отношения** (падежные и предложно-падежные конструкции существительных): *Я читаю книгу. Я читаю о России.*

- **атрибутивные отношения** - согласованное определение: *Красивая девушка,* несогласованное определение (существительное в форме Р.п.): *Книга брата.*

- **пространственные отношения** (предложно-падежные конструкции существительных, наречия): *Джон живет в Америке. Наташа живет далеко.*

- **временные отношения** (предложно-падежные конструкции существительных, наречия): *Друг придет в сентябре. Я долго ждала тебя.*

- **целевые отношения** (сочетание личной формы глагола с инфинитивом): *Мы приехали в Москву учиться.*

2.4. Прямая и косвенная речь (Câu trực tiếp và gián tiếp)

Союзные слова и союзы в косвенной речи: что, чтобы, где, когда, сколько, почему, ли и т.п.).

2.5. Виды сложного предложения (Các loại câu phức)

Сложносочиненные предложения с союзами и, а, но, или; не только..., но и.... Сложноподчиненные предложения, виды придаточных предложений с различными союзами и союзными словами:

- изъяснительные (что, чтобы, ли, кто, как, какой, чей, где, куда);
- временные (когда);
- условные (если);
- причинно-следственные (потому что, поэтому);

3. Лексика (Từ vựng)

Лексический минимум базового уровня составляет **1200** единиц, обеспечивающих общение в рамках тематического и интенционального минимумов данного стандарта. Основной состав активного словаря данного уровня обслуживает бытовую и социально-культурную сферы общения.

4. Чтение (Kỹ năng đọc hiểu)

Иностранец должен уметь:

- читать текст с установкой на общий охват его содержания;
- определить тему текста: понять его основную идею;
- понять как основную, так и дополнительную информацию, содержащуюся в тексте, с достаточной полнотой, точностью и глубиной.

Вид чтения: чтение с общим охватом содержания, изучающее чтение.

Тип текста: сообщение, повествование, описание, а также тексты смешанного типа. Специально составленные или адаптированные тексты, построенные на основе лексико-грамматического материала, соответствующего базовому уровню.

Тематика текста: актуальна для социально-культурной и бытовой сфер общения.

Объем текста: 400-500 слов.

Количество незнакомых слов: 3-4 %.

5. Письмо (Kỹ năng viết)

Иностранец должен уметь строить:

- письменное монологическое высказывание продуктивного характера на предложенную тему в соответствии с коммуникативной установкой;
- письменное монологическое высказывание репродуктивного характера на основе прочитанного или прослушанного текста в соответствии с коммуникативно заданной установкой.

Тип предъявляемого текста: повествование, сообщение, а также тексты смешанного типа. Специально составленные или адаптированные тексты, построенные на основе лексико-грамматического материала, соответствующего базовому уровню.

Тематика текста: актуальна для социально-культурной и бытовой сфер общения.

Объем предъявляемого текста: до 400 слов.

Количество незнакомых слов: в предъявляемом тексте: до 2 %.

Письменные тексты на предложенную тему, созданные учащимися, должны быть оформлены в соответствии с нормами современного русского языка и содержать 10-12 предложений.

6. Chủ đề, chủ điểm

Nội dung ôn tập chủ yếu thuộc các chủ đề, chủ điểm sau:

- Các hoạt động giải trí
- Công việc
- Cuộc sống
- Gia đình
- Hoạt động thường ngày
- Kì nghỉ
- Mua sắm
- Thủ đô/ Thành phố/ Đất nước
- Ăn uống
- ...



Phụ lục số 2.4

NỘI DUNG ÔN TẬP THI TRẮC NGHIỆM PHÂN NGOẠI NGỮ - TIẾNG NGÀ

THE TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 306/QĐ-HĐTTVC ngày 18/02/2020

của Hội đồng thi tuyển viên chức làm việc tại cơ sở giáo dục công lập

trực thuộc Sở GDĐT Hà Nội)

I. Phương thức làm bài

- Thí sinh được kiểm tra kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng đọc, viết môn Tiếng Nga, dạng bài trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính, mỗi câu hỏi bao gồm 04 phương án trả lời và chỉ có duy nhất một phương án đúng.
- Thời gian làm bài: 30 phút (30 câu hỏi)
- Trình độ tương đương Bậc 2 (A2) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Nội dung: Ngoại ngữ dùng để giao tiếp cơ bản hàng ngày.
- Giáo trình tham khảo: Giáo trình Tiếng Nga cơ bản và các giáo trình tiếng Nga tương đương trình độ Bậc 2 (A2) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. Nội dung ôn tập và các ví dụ

1. Словообразование и морфология (Cấu tạo từ và hình thái học)

1.1. Состав слова (Thành phần của từ)

Понятие об основе слова; основа слова и окончание; корень, префикс, суффикс.

Распознавание отдельных словообразовательных моделей:

- существительных: лицо по национальности с суффиксами -ец, -анин; лицо женского пола с суффиксами -к(а), -иц(а), -ниц(а); лицо по профессии с суффиксом -тель, названия лица по профессии и действия с нулевым суффиксом; отглагольные существительные с суффиксом -ение, -ание и др.
- прилагательных: с суффиксами -н-, -ск-, -ическ-;
- наречий: с суффиксами -о, мотивированных качественными прилагательными, с префиксом по- и суффиксом -ски;
- глаголов: с суффиксами -ыва-/и-ва-, -ва-, -а-, -и-, -ова-/е-ва-, -ну-; глаголов движения с префиксами в-, вы-, у-, по-, при-.

Основные чередования звуков в корне в формах глаголов II спряжения.



1.2. Имя существительное (Danh từ)

Одушевленные и неодушевленные существительные. Род и число имен существительных. Падежная система имен существительных. Формообразование; значение и употребление падежей.

Основные значения падежей:

1. Именительный падеж

- лицо активного действия
- название лица (предмета)
- обращение
- характеристика лица
- факты, события
- наличие предмета
- предмет обладания
- число месяца
- идентификация
- предмет необходимости
- событие, действие во временной фазе
- объект при глаголе “болит”, “болят”

2. Родительный падеж

а) без предлога:

- лицо, которому принадлежит что-нибудь
- определение лица (предмета)
- обозначение части целого
- отсутствие лица (предмета)
- обозначение количества, меры в сочетании с количественными числительными и словами "много", "мало", "несколько"
- месяц и год в дате (Какое число?)
- время действия или события

б) с предлогами:

- исходный пункт движения (из, с, от)
- конечный пункт движения (до)
- время действия (после, во время, до)
- лицо, которому принадлежит что-либо (у)

3. Дательный падеж

а) без предлога:

- адресат действия
- лицо, испытывающее необходимость в чем-либо
- лицо (предмет), о возрасте которого идет речь
- лицо, испытывающее какое-либо состояние

б) с предлогами:

- лицо как цель движения (к)
- место движения лица (предмета) по поверхности (по)
- средство связи (по)
- определение (по)

4. Винительный падеж

а) без предлога:

- лицо (предмет) как объект действия
- субъект при глаголе звать
- время действия (продолжительность, повторяемость)

б) с предлогами:

- направление движения (в, на)

5. Творительный падеж

а) без предлога:

- с глаголами “заниматься”, “интересоваться”
- характеристика лица, предмета (при глаголах “быть”, “стать”, “являться” и др.)

б) с предлогами:

- совместность
- местонахождение (над, под, рядом с)

6. Предложный падеж

- объект речи, мысли
- место (в/на)
- время (в/на)
- средство передвижения (на)

1.3. Местоимение (Đại từ)

Значение, формы изменения и употребление личных (я, ты, он, она), вопросительных (кто, что, какой, чей, сколько...), притяжательных (мой, твой,

Ч.С
101
107
Ю.Н

свой, ...), указательных (тот, этот...), определительных (сам, каждый, весь), отрицательных (никто, ничего,...) местоимений.

1.4. Имя прилагательное (Tính từ)

Полные прилагательные (хороший, красивый, трудный). Согласование полных прилагательных с существительными в роде, числе и падеже. Падежная система полных прилагательных. Краткие прилагательные (рад, готов, занят, должен, болен).

1.5. Глагол (Động từ)

Инфинитив (читать, помочь, идти). Несовершенный и совершенный вид глагола (читать, прочитать, решать, решить). Настоящее, прошедшее и будущее время глагола (читаю, читал, буду читать, прочитаю, прочитал). Основа глагола, 1 и 2 спряжение глагола (делать, спешить). Классы и группы глаголов (1: читать - читаю!, 2: уметь - умею; 3: чувствовать - чувствую; 4: встретить - встречу; 5: отдохнуть - отдохну); 6: давать - дают; 7: ждать - ждут; 8: писать - пишут; 9: петь - поют; 10: мочь - могут; 11: идти - идут; 12: ехать - едут; 13: хотеть - хотят; 14: брать - берут; 15: жить - живут; 16: пить - пьют; 17: есть - едят. Императив (читайте). Глагольное управление (смотрю телевизор; разговариваю с братом). Переходные и непереходные глаголы (встретил брата, встретился с братом). Глаголы движения без приставок и с приставками (по-, при-, у-, вы-, в-) - идти, ходить, ехать, ездить, лететь, летать, нести, носить, везти, возить.

1.6. Имя числительное (Số từ)

Количественные числительные (один, два, три,...). Употребление числительных в сочетании с существительными (одна книга, два года). Порядковые числительные (первый, десятый), их склонение.

1.7. Наречие (Trạng từ)

Разряды наречий по значению: места (далеко, близко), времени (утром, зимой), образа действия (хорошо, плохо), меры и степени (медленно, быстро). Предикативные наречия (нужно, можно, нельзя), вопросительные наречия (как, когда, где, куда, откуда).

1.8. Служебные части речи (Các từ loại khác)

Предлоги (в, о, на, над, под, без, во время, через, после, с, до, к, по, от, из, у и др.), союзы и союзные слова (и, или, а, но, не только..., но и..., потому что, поэтому, что, чтобы, если, где, куда, который и др.), частицы (не, ни, ли, неужели, разве), их значения.

2. Синтаксис (Cú pháp)

2.1. Виды простого предложения (Các loại câu đơn)

1. Повествовательные:

Вчера приехал мой друг.

Вопросительные:

Сколько стоит эта книга?

Побудительные:	<i>Пойдём в парк.</i>
2. Утвердительные:	<i>Андрей смотрит телевизор. Сегодня тепло.</i>
Отрицательные:	<i>Гости не пришли. В комнате никого нет.</i>
3. Двухкомпонентные модели:	<i>Андрей спит. Брат - учитель. Мама дома. В пятницу был концерт. У меня есть билет. В городе есть метро.</i>
Однокомпонентные модели без спрягаемой формы глагола: со спрягаемой формой глагола:	<i>Холодно. Пишите! Столовую откроют в 10 часов.</i>

2.2. Понятие о субъекте и предикате в предложении, их согласование (*Chủ thể và vị ngữ trong câu*)

a. Способы выражения грамматического субъекта: Имя существительное или местоимение в форме именительного падежа: *Анна (она) танцует.*

b. Способы выражения логического субъекта:

— имя существительное или местоимение в форме родительного падежа:

+ без предлога: *Мальчика зовут Сергей.*

+ с предлогом у: *У Олега есть брат.*

+ сочетание существительных с числительными или местоименными наречиями:

Два брата учились вместе.

На экскурсии было много студентов.

— имя существительное или местоимение в форме дательного падежа:

Марине двадцать лет.

c. Способы выражения предиката:

- глагол в изъявительном, повелительном наклонении: *Антон читает, Читай(те)*

- сочетание личной формы глагола с инфинитивом: *Я иду гулять.*

- сочетание личной формы глагола с существительным: *Игорь будет (станет) врачом.*

- сочетание предикативного наречия можно, нужно, надо, нельзя,... с инфинитивом: *Мне нужно работать.*

- предикативное наречие: *Холодно. Зимой холодно. Мне холодно.*

2.3. Способы выражения логико-смысловых отношений в предложении (*Mối quan hệ về ý nghĩa trong câu*)

- **объектные отношения** (падежные и предложно-падежные конструкции существительных): *Я читаю книгу. Я читаю о России.*

- **атрибутивные отношения** - согласованное определение: Красивая девушка, несогласованное определение (существительное в форме Р.п.): *Книга брата.*

- **пространственные отношения** (предложно-падежные конструкции существительных, наречия): *Джон живет в Америке. Наташа живет далеко.*

- **временные отношения** (предложно-падежные конструкции существительных, наречия): *Друг придет в сентябре. Я долго ждала тебя.*

- **целевые отношения** (сочетание личной формы глагола с инфинитивом): *Мы приехали в Москву учиться.*

2.4. Прямая и косвенная речь (*Câu trực tiếp và gián tiếp*)

Союзные слова и союзы в косвенной речи: что, чтобы, где, когда, сколько, почему, ли и т.п.).

2.5. Порядок слов в предложении (*Trật tự từ trong câu*)

Нейтральный порядок слов в предложении.

1. Препозиция группы подлежащего, постпозиция группы сказуемого: Брат читает;

2. Детерминант в начале предложения (препозиция группы сказуемого, постпозиция группы подлежащего): Зимой начались каникулы.

Порядок слов и актуальное членение предложения: Игорь вернулся поздно вечером (Когда вернулся Игорь?). - Поздно вечером вернулся Игорь (Кто вернулся поздно вечером?).

Особенности словорасположения в словосочетаниях при нейтральном порядке слов в предложении.

1. В субстантивных словосочетаниях прилагательное предшествует существительному (летняя ночь).

2. Зависимая падежная форма следует за стержневым словом (в середине дня).

3. В глагольных сочетаниях наречия на -о, -е предшествуют глаголу (быстро темнело, хорошо учился).

4. Зависимая падежная форма следует за глаголом (пришел в класс)

2.6. Виды сложного предложения (*Các loại câu phức*)

Сложносочиненные предложения с союзами и, а, но, или; не только..., но и.... Сложноподчиненные предложения, виды придаточных предложений с различными союзами и союзными словами:

- изъяснительные (что, чтобы, ли, кто, как, какой, чей, где, куда);
- определительные (который);
- временные (когда);
- условные (если);
- причинно-следственные (потому что, поэтому);
- целевые (чтобы).

3. Лексика (Từ vựng)

Лексический минимум базового уровня составляет **1300** единиц, обеспечивающих общение в рамках тематического и интенционального минимумов данного стандарта. Основной состав активного словаря данного уровня обслуживает бытовую и социально-культурную сферы общения.

4. Чтение (Kỹ năng đọc hiểu)

Иностранец должен уметь:

- читать текст с установкой на общий охват его содержания;
- определить тему текста: понять его основную идею;
- понять как основную, так и дополнительную информацию, содержащуюся в тексте, с достаточной полнотой, точностью и глубиной.

Вид чтения: чтение с общим охватом содержания, изучающее чтение.

Тип текста: сообщение, повествование, описание, а также тексты смешанного типа. Специально составленные или адаптированные тексты, построенные на основе лексико-грамматического материала, соответствующего базовому уровню.

Тематика текста: актуальна для социально-культурной и бытовой сфер общения.

Объем текста: 600-700 слов.

Количество незнакомых слов: 3-4 %.

5. Письмо (Kỹ năng viết)

Иностранец должен уметь строить:

- письменное монологическое высказывание продуктивного характера на предложенную тему в соответствии с коммуникативной установкой;

- письменное монологическое высказывание репродуктивного характера на основе прочитанного или прослушанного текста в соответствии с коммуникативно заданной установкой.

Тип предъявляемого текста: повествование, сообщение, а также тексты смешанного типа. Специально составленные или адаптированные тексты, построенные на основе лексико-грамматического материала, соответствующего базовому уровню.

Тематика текста: актуальна для социально-культурной и бытовой сфер общения.

Объем предъявляемого текста: до 400 слов.

Количество незнакомых слов: в предъявляемом тексте: до 2 %.

Письменные тексты на предложенную тему, созданные учащимися, должны быть оформлены в соответствии с нормами современного русского языка и содержать 10-12 предложений.

6. Chủ đề, chủ điểm

Nội dung ôn tập chủ yếu thuộc các chủ đề, chủ điểm sau:

- Các hoạt động giải trí
 - Công việc
 - Cuộc sống
 - Gia đình
 - Giao thông
 - Hoạt động thường ngày
 - Kì nghỉ
 - Mua sắm
 - Thể thao
 - Thủ đô/ Thành phố/ Đất nước
 - Ăn uống
 -
-



Phụ lục số 2.5

NỘI DUNG ÔN TẬP THI TRẮC NGHIỆM PHẦN NGOẠI NGỮ - TIẾNG PHÁP

THI TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số **306**/QĐ-HĐTTVC ngày 18/02/2020

của Hội đồng thi tuyển viên chức làm việc tại cơ sở giáo dục công lập

trực thuộc Sở GDĐT thành phố Hà Nội)

I. Phương thức làm bài

- Thí sinh được kiểm tra kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng đọc, viết môn Tiếng Pháp, dạng bài trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính, mỗi câu hỏi bao gồm 04 phương án trả lời và chỉ có duy nhất một phương án đúng.
- Thời gian làm bài: 30 phút (30 câu hỏi)
- Trình độ tương đương Bậc 2 (A2) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Nội dung: Ngoại ngữ dùng để giao tiếp cơ bản hàng ngày.
- Giáo trình tham khảo: Le Nouveau Taxi 2 và các giáo trình tiếng Pháp tương đương trình độ Bậc 2 (A2) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. Nội dung ôn tập và các ví dụ

1. CONNAISSANCES DE LANGUE (KIẾN THỨC NGÔN NGỮ)

1.1. Les articles (Mạo từ)

a. Les articles indéfinis (Mạo từ không xác định) : un, une, des

Ex : Un musicien italien

b. Les articles définis (Mạo từ xác định) : le, la, l', les

Ex : Le garage, la piscine

c. Les articles partitifs (Mạo từ bộ phận) : du, de la, de l', des

Ex : Du pain, de la bière

1.2. Les adjectifs démonstratifs et possessifs

a. Les adjectifs démonstratifs (Tính từ chỉ định)

Ex : Ce livre, cette moto

b. Les adjectifs possessifs (Tính từ sở hữu)

Ex : Mon mari, ma mère



1.3. Les noms (Danh từ)

a. Les noms singulier et pluriel (Danh từ số ít và số nhiều)

Ex : Un livre → Des livres

La maison de Julie → Les maisons de Julie

b. Les noms masculin et féminin (Danh từ giống đực và giống cái)

Ex : Un employé → Une employée

Un vendeur → Une vendeuse

1.4. Les adverbes (Trạng từ)

a. Adverbes de manière (Trạng từ chỉ cách thức) : lentement, rapidement, ...

b. Adverbes de fréquence (Trạng từ chỉ tần suất) : toujours, souvent, ...

c. Adverbes de temps (Trạng từ chỉ thời gian) : hier, aujourd'hui, demain, ...

1.5. Les mots interrogatifs (Các từ để hỏi)

- Que (Quoi)

- Pourquoi

- Qui

- Comment

- Quand

- Combien/combien de

- Où

- Quel/quelle/quels/quelles + Nom

- D'où

Ex :

- Que fais-tu le soir ?

- Qui t'a téléphoné ?

- Quand vas-tu à l'école ?

- Où habites-tu ?

- D'où viens-tu ?

- Pourquoi pleures-tu ?

- Comment allez-vous au travail ?

- Combien ça coûte ?

- Quelle est votre nationalité ?

1.6. Les verbes (Động từ)

a. Les temps du verbe (Các thì của động từ)

- Présent de l'indicatif (Thì hiện tại): les verbes en -er, en -ir et les verbes irréguliers.

- Présent continu (Hiện tại tiếp diễn) : Être en train de + V. INF
- Passé composé (Thì quá khứ kép) : Je suis allé au cinéma avec mon ami hier soir.
- Passé récent (Quá khứ gần) : venir de + V.INF
- Imparfait (Quá khứ tiếp diễn) : Quand j'étais petit, j'allais tous les jours à la piscine.
- Futur simple (Tương lai đơn) : J'irai à Paris le mois prochain.
- Futur proche (tương lai gần) : aller + V.INF

b. Les modes du verbe

- Le mode impératif (Thức mệnh lệnh) : Prends du café !
- Le mode conditionnel (Thức điều kiện) : Je voudrais un café, s'il vous plaît.

c. Les verbes pronominaux (Động từ phản thân)

Ex : Je me lève à 7 heures.

1.7. Pronoms (Đại từ):

- Pronoms sujet (Đại từ chủ ngữ) : je, tu, il, elle, ...
- Pronoms toniques (Đại từ nhấn mạnh): Moi, toi, ...
- Pronoms COD (Đại từ bổ ngữ trực tiếp): le, la, les
- Pronoms COI (Đại từ bổ ngữ gián tiếp) : lui, leur
- Pronoms possessifs (Đại từ sở hữu) : le mien, la mienne, ...
- Pronoms démonstratifs (Đại từ chỉ định) : celui, celle, ceux, ...
- Pronoms relatifs simples (Đại từ quan hệ đơn) : qui, que, dont, où.

Ex : Cet homme est mon professeur. habite à Paris. (Lui, Il, Elle).

1.8. Prépositions (Giới từ):

- Localisation (Chỉ địa điểm): à, à côté de, dans, ...
- Temps (thời gian): à, en, avant, après, jusqu'à, ...
- Direction (Chỉ hướng): de...à, vers, ...
- Matière (Chất liệu) : en

1.9. Expression de la condition et de l'hypothèse (Ngữ thức diễn đạt điều kiện/giả thuyết) :

- Type 1: Si + présent, futur simple
- Type 2: Si + imparfait, conditionnel présent

Ex:

- S'il pleut, on ne sortira pas.
- Si je gagnais au loto, je ferais un tour du monde.

1.10. La phrase négative (Câu phủ định)

- Ne ... pas : Je ne travaille pas samedi.
- Ne ... plus : Il ne fume plus.
- Ne ... pas encore : Il n'a pas encore fini son travail.
- Ne ... jamais : Nous ne mentons jamais.
- Ne ... personne : On ne connaît personne dans cette ville.
- Ne ... rien : Elle ne fait rien aujourd'hui.

1.11. La forme passive (Câu bị động)

Être + participe passé du verbe

Ex : Ma mère achète cette moto.

→ Cette moto est achetée par ma mère.

2. COMPRÉHENSION DE L'ÉCRIT : ĐỌC HIỂU

Lisez le texte puis répondez aux questions (Đọc và trả lời câu hỏi) :

Comme tous les matins, Sylvie s'est réveillée à six heures. Elle est restée un peu au lit et elle s'est levée à six heures et demie, c'est assez tôt pour elle. Elle a pris sa douche et elle s'est habillée. Ensuite, elle a pris son petit-déjeuner. Pendant son petit-déjeuner, elle a lu un peu et elle a écouté la radio. Après avoir pris son petit-déjeuner, elle s'est occupée de ses plantes vertes. Ensuite elle s'est préparée pour partir au travail: elle s'est brossé les dents, elle s'est maquillée, elle a mis son manteau et elle est partie au travail. Elle est partie de chez elle à sept heures et quart. Avant de commencer son travail, elle a pris un café avec Julien, son collègue. Elle a travaillé de huit heures à midi. Après avoir terminé son travail, elle est allée se promener dans un parc. Elle s'est promenée pendant une heure et puis elle est rentrée. Comme chaque soir, elle a fait quelques courses au supermarché du coin, elle a parlé quelques minutes avec la voisine et elle est rentrée pour préparer le repas. Sylvie vit seule. Elle n'a pas d'animaux et elle est heureuse comme ça. Ce soir, comme chaque soir, elle a mangé en regardant la télé. Après avoir regardé son programme préféré, elle a fait la vaisselle et elle a téléphoné à une amie. Ensuite, elle s'est démaquillée et elle a pris son bain. Elle y est restée pendant une heure. Après le bain, elle s'est séché longuement les cheveux. Et après s'être séché les cheveux, elle s'est couchée. Elle a lu un peu avant de s'endormir. Elle s'est endormie vers minuit.

Questions:

1. Elle s'est levée à quelle heure ?
2. Qu'est-ce qu'elle a fait pendant son petit-déjeuner ?
3. Elle a travaillé de quelle heure à quelle heure ?
4. Qu'est-ce qu'elle a fait le soir ?

3. PRODUCTION ÉCRITE: BÀI VIẾT

3.1. Reformulez les phrases en utilisant les pronoms relatifs (Nói 2 câu đơn thành một câu phức bằng cách sử dụng đại từ quan hệ) :

Ex : C'est une maison. Je suis née dans cette maison.

→ C'est la maison où je suis née.

3.2. Transformez les phrases en forme active ou en forme passive (Chuyển câu chủ động sang dạng bị động hoặc ngược lại) :

Ex : Mon mari a construit cette maison.

→ Cette maison a été construite par mon mari.

3.3. Classez les mots pour former une phrase complète (Sắp xếp các từ thành một câu hoàn chỉnh) :

Ex : sommes/à/Nous/rencontrés/la/en/nous/1990/faculté.

→ Nous nous sommes rencontrés à la faculté en 1990.

3.4. Reliez les parties pour former une phrase complète (Nối hai vế để tạo thành một câu hoàn chỉnh)

Ex :

1. On travaille samedi	A. nous voyageons.
2. Quand nous avons du temps libre,	B. tandis que les filles bavardent ensemble.
3. Les garçons jouent au football	C. parce qu'on a beaucoup de choses à faire.

1. C	2. A	3. B
------	------	------

4. CHỦ ĐỀ, CHỦ ĐIỂM

Nội dung ôn tập chủ yếu thuộc các chủ đề, chủ điểm sau:

- Các hoạt động giải trí
- Công việc
- Cuộc sống
- Gia đình
- Giao thông
- Hoạt động thường ngày
- Kì nghỉ
- Mua sắm
- Thể thao
- Thủ đô/ Thành phố/ Đất nước
- Ăn uống
-



Phụ lục số 2.6

NỘI DUNG TẬP THI TRẮC NGHIỆM PHẦN NGOẠI NGỮ - TIẾNG TRUNG QUỐC

THI TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 306/QĐ-HĐTTVC ngày 18/02/2020

của Hội đồng thi tuyển viên chức làm việc tại cơ sở giáo dục công lập

trực thuộc Sở GDĐT Hà Nội)

I. Phương thức làm bài

- Thí sinh được kiểm tra kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng đọc, viết môn Tiếng Trung Quốc, dạng bài trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính, mỗi câu hỏi bao gồm 04 phương án trả lời và chỉ có duy nhất một phương án đúng.
- Thời gian làm bài: 30 phút (30 câu)
- Trình độ tương đương Bậc 2 (A2) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Nội dung: Ngoại ngữ dùng để giao tiếp hàng ngày.
- Giáo trình tham khảo: Giáo trình Tiếng Trung giao tiếp (Giáo trình Hán ngữ 1,2,3) và các giáo trình tiếng Trung tương đương trình độ Bậc 2 (A2) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. Nội dung ôn tập và các ví dụ

1. Ngữ âm

- Nắm được cách viết phiên âm của các chữ Hán cơ bản.

Ví dụ: Chọn cách ghi phiên âm đúng

1. 贵 (guì, guī, guǐ, kuí)
2. 橘子 (qǔzi, jùzi, jǔzi, júzi)
3. 客气 (kěqì, kèqì, gēqì, kèqī)
4. 介绍 (jiéshǎo, jièshào, jiēshǎo, qiěshǎo)

2. 词汇 (Từ vựng)

2.1. 实词 (Thực từ)

Nắm được ý nghĩa và cách dùng của các loại từ sau:

- 名词 (Danh từ)
- 方位词 (Phương vị từ): 上、下、前、后、内、外、东、西、南、北.....
- 代词 (Đại từ):
 - + 人称代词 (Đại từ nhân xưng): 我、你、您、她、你们.....



+ 疑问代词 (Đại từ nghi vấn): 谁、怎么、哪儿、多少、几、什么、怎么样.....

+ 指示代词 (Đại từ chỉ thị): 这、那、每、各.....

- 数词 (Số từ):

+ Số đếm: 一、二、三.....

+ Số thứ tự: 第一、第二、初一、初二

+ Số ước lượng: dùng 2 chữ số liên tiếp, “多” hoặc “几” biểu thị số ước lượng

- 量词 (Lượng từ):

+ 名量词 (Danh lượng từ): 本、个、只、条、座.....

+ 动量词 (Động lượng từ): 次、遍.....

- 动词 (Động từ):

+ Dạng khẳng định, phủ định, nghi vấn chính phủ... của các động từ thường, động từ biểu thị hoạt động tâm lý tình cảm, động từ năng nguyện.

+ 能愿动词: 能、会、可以、应该、要

- 形容词 (Tính từ): Dạng khẳng định, phủ định, nghi vấn chính phủ... của các tính từ thông dụng.

例如:

- 手机使人和人之间的_____更进了。(注意, 关系, 礼物, 声音)
- 在我的印象_____, 他是一个非常好的孩子。(中, 内, 外, 上)
- 我们公司大概有_____职员。(二十、三十个; 二三十个; 二十个三十个; 二三十)
- 我的房间里有两 _____桌子。(张, 条, 只, 把)
- 安妮不舒服, 她今天不_____来上课。(想, 要, 能, 会)
- 大家都玩得很高兴, 没有人_____他是什么时候离开。(注意, 发现, 认识, 理解)
- 他汉语发音发得很_____。(标准, 流利, 大, 不对)
- 不能只看到_____小明的缺点呀, 其实他也有很多优点。(人家, 咱们, 自己, 自个儿)

2.2. 虚词 (Hư từ)

Nắm được ý nghĩa và cách dùng của các loại từ sau:

- 副词 (Phó từ): 都、也、不、没、再、又、很、就、一定、才、刚才.....
- 介词 (Giới từ): 给、从、往、对、向、用、为.....

- 连词 (Liên từ): 和、同、跟、或者、还是、然后.....
- 语气助词 (Trợ từ ngữ khí): 吗、呢、吧、了、啊
- 结构助词 (Trợ từ kết cấu): 的、得、地

例如:

- 她一次_____考过了 HSK5 级。(就, 才, 再, 也)
- 她说的话, 我_____一句都听不懂。(也, 连, 都, 就)
- 他_____毛笔写汉字。(用, 拿, 给, 替)
- 你回来的时候, _____我办一件事, 好吗?(替, 向, 对, 由)
- 雨_____没停, 甚至下得更大。(不但, 不是, 即使, 不只)
- 操场 _____体育馆大概有一百米。(在, 从, 往, 离)
- 我听不懂香港人说_____话。(的, 得, 地, 了)
- 马上就要考试了, 哪有时间去旅游_____?(吗, 了, 呢, 吧)
- 请你_____我介绍一下你们公司的情况。(往, 跟, 对, 给)

3. 补语的用法 – Cách dùng các loại bổ ngữ

Nắm được ý nghĩa, cách dùng dạng khẳng định, phủ định, nghi vấn chính phủ của các loại bổ ngữ sau:

- 结果补语 (Bổ ngữ kết quả)
- 状态补语 (Bổ ngữ trạng thái)
- 趋向补语 (Bổ ngữ xu hướng đơn)

例如:

- 这本书我看_____了。(完, 好, 清楚, 快)
- 他家有急事, 他回家 _____了。(来, 去, 走, 过)
- 我们这儿的风景很美, 你们快过_____!(来, 去, 走, 过)
- 他游泳游_____很快。(的, 得, 地, 了)
- 昨天晚上我接_____了他从上海打来的国际电话。(到, 住, 来, 完)
- 他觉得很不好意思, 说: “我学得_____。”(还没好, 还好, 还没不太好, 还不太好)
- 我的汉字_____。(写得不好, 不写得好, 写得没好, 没写得好)

4.常见的结构及句型 (Các kết cấu và kiểu câu thông dụng)

4.1.常见的结构

- Cấu trúc: V/VP + 以前/以后.....; N + 以前/以后.....
- 离合词 (từ li hợp): 睡觉、游泳、聊天儿、洗澡、见面、生气.....
- 关联词 (Quan hệ từ): Một số quan hệ từ biểu đạt quan hệ giả thiết, quan hệ tăng tiến, quan hệ nguyên nhân kết quả, quan hệ chuyển ngoặt, ví dụ: 因为.....所以; 不但.....而且; 越.....越; 虽然.....但是; 只有.....才; 只要.....就; 如果.....就; 又.....又.....; 除了.....以外
- Cấu trúc: 是.....的; 一...就.....; 越来越.....
- Trật tự định ngữ, trạng ngữ (dạng đơn giản).

4.2.常见的句型

Biết dùng từ và biểu đạt đúng trật tự ngữ pháp các kiểu câu:

- 兼语句 (Câu kiêm ngữ)
- 双宾语句 (Câu song tân ngữ)
- 连动句 (Câu liên động)

例如:

- 我今天_____摩托车去银行换钱。(骑, 坐, 去, 走)
- 玛丽_____我在学校门口等她。(让, 给, 谈, 对)
- 这件衬衫_____很便宜, 式样也很简单, _____穿上以后显得人很精神。
(先.....然后; 如果.....就; 虽然.....但是; 不但.....而且)
- 最近几年_____越来越多。(人学汉语, 学汉语的人, 人的学汉语, 汉语学的人)
- 我们每天_____开始上班。(一刻差八点, 差八点一刻, 差一刻八点, 八点差一刻)
- 我_____回来。(一个星期以后, 以后一个星期, 一个以后星期, 星期一个以后)
- 她非常喜欢_____京剧。(看, 去, 做, 玩)

5.语序整理及改写句子 (Sắp xếp trật tự câu, viết lại câu)

Sử dụng các hiện tượng ngữ pháp sau để hoàn thành dạng bài sắp xếp trật tự câu, viết lại câu:

- Cấu trúc: 是....的, 一...就....., 越来越.....
- Cấu trúc: V/VP + 以前/以后.....; N + 以前/以后.....

- Các loại bỏ ngữ: bỏ ngữ trạng thái, bỏ ngữ xu hướng đơn
- Các loại câu: câu liên động, câu song tân, câu kiêm ngữ.....
- Các quan hệ từ biểu thị quan hệ giả thiết, quan hệ nguyên nhân kết quả, quan hệ chuyển ngữ, ví dụ: 因为.....所以; 不但.....而且; 越.....越; 虽然.....但是; 只有.....才; 只要.....就; 如果.....就; 又.....又.....; 除了.....以外; 越来越.....
- Cấu trúc: 是.....的, 一.....就.....
- Trật tự định ngữ, trạng ngữ.
- Cách biểu đạt thời gian

5.1. 语序整理 Sắp xếp trật tự từ tạo thành câu hoàn chỉnh

例如:

- 从/八号/ 考试/十号/我们/ 到/四月/四月/。
- 以前/来中国/我/说/不/会/汉语/。
- 下班/ 我 /就 /一 /马上/回家/。
- 漂亮 /长得 / 她/越来越/。
- 他/我们/给/翻译/当/。
- 我们/上海/坐/开会/飞机/去/。

5.2. 改写句子 Viết lại câu có sử dụng từ gợi ý

例如: 用指定的词语改写句子

- 晚上有时候我听音乐, 有时候看电影。(或者)
- 这种照相机三百块, 那种五百块, 你要那种?(还是)
- 他病了, 不能来上课。(因为.....所以)
- 他会唱京剧, 他唱得很不错。(不但.....而且)
- 这本词典只有上海图书馆有, 别的地方都没有。(除了.....以外)

6. 阅读- Đọc hiểu

Ví dụ:

一个诚实的老人, 一生勤俭过日子。他有两个女儿, 都已出嫁。老人对老伴儿说: “咱们俩老了, 不如把所有的钱分给两个女儿, 让她们供养我们。”老伴儿同意了。两个女儿得到父亲的财产后, 开始的确很孝顺。头一个月每天来三次看望父母。第二个月三天来一次。第三个月只来过三次, 以后就不再来了。老两口儿很伤心。老人的一个朋友对他说: “你的女儿真不通人情, 不过你别发愁, 我给你钱, 你去准备一桌酒席, 请女儿女婿来吃饭, 到时候按照我的主意办。”一天, 老人请来了女儿女婿。酒席上, 老人的朋友举起酒杯说: “老

朋友，我为你晚年幸福干杯！”说着拿出一个精致的盒子。又说：“我要回家乡了，你原先存在我家的这一盒子钱，现在还给你。你可以用它养老。”老人高兴地收藏起来。这一切两个女儿都看在眼里，她们都对父母说：“你们今后的生活由我们供养。”从此，两个老人再没有受苦。几年后他们都去世了，两个女儿商量好，平分那一盒子钱。可是打开一看，大吃一惊，原来里边并不是钱，而是废铜烂铁。这时她们才算明白了一切，惭愧地低下了头。

1.老两口为什么要把钱分给两个女儿？

A. 钱太多了 B. 女儿生活困难 C. 想让女儿供养他们 D. 这些钱老两口用不了

2.那个朋友为什么给老人钱？

A. 安慰老人 B. 准备酒席 C. 老人没钱花 D. 女儿不给老人钱

3.酒席上，两个女儿为什么都表示要供养父母？

A. 见老人有很多钱 B. 女儿知道以前错了
C. 那位朋友批评了女儿 D. 听了那位朋友的劝告

4.酒席后为什么两个老人再没有受苦？

A. 老人有钱了 B. 有朋友帮助 C. 两个女儿开始孝敬 D. 老人身体变结实了

5.女儿见盒子里装的是废铜烂铁，为什么会感到惭愧？

A. 这些东西不值钱 B. 很多人在笑话她们
C. 她们对那位朋友不满 D. 她们认识到自己的错误

楼上新买了一架钢琴，我们家便多了一些不安静，尤其在休息的时候，再好听的钢琴声也只能是噪音。太太的精神一直不太好，现在睡觉时间更少了。两个月后，看着太太黄黄的脸，我决定到楼上说说这件事。

那天晚上，刚看完足球比赛，我就按响了楼上邻居的门铃。我知道楼上的男主人很喜欢足球，就说是来聊聊足球。男主人很兴奋，和我讲了一大串足球明星。我说：“看足球只是我的第三爱好，听钢琴才是我的第二爱好。”接下来，话题就转到钢琴上来了。原来，是他的妻子和女儿喜欢弹钢琴。我说了几首钢琴名曲，最后特别强调：“只要听到钢琴的声音，电视里再好看的足球比赛，我也不会看。第三爱好必须让位给第二爱好。”男主人问：“那你的第一爱好是什么？”我笑着说：“真不好意思，我的第一爱好是睡觉，所以我享受第一爱好时，第二爱好就……”

“不必说了，不必说了。”男主人连忙说，“以后，我让她们弹琴时一定要关窗户，休息时间不要弹琴。”

1.谁喜欢弹钢琴？

A.男主人

- B 女主人
- C 他们全家人
- D 女主人和他们的女儿

2.为什么“我”太太睡觉的时间越来越少了?

- A 楼上不安静
- B 她喜欢听钢琴曲
- C 她的精神不太好
- D 她弹琴的时间很长

3.我上楼去的主要目的是什么?

- A 批评楼上的主人
- B 和主人谈我的爱好
- C 和主人谈足球比赛
- D 请主人休息时别弹琴

4.第2段中画线句子“所以当我享受第一爱好时”的意思是:

- A 当我下班的时候
- B 当我要休息的时候
- C 当我想听钢琴曲的时候
- D 当我想看足球比赛的时候

5.根据上文,可以知道楼上的男主人:

- A 很友好
- B 很糊涂
- C 很激动
- D 很失望

7. Chủ đề, chủ điểm

Nội dung ôn tập chủ yếu thuộc các chủ đề, chủ điểm sau:

- Các hoạt động giải trí
- Công việc
- Cuộc sống
- Gia đình
- Giao thông
- Hoạt động thường ngày

- Kì nghỉ
- Mua sắm
- Thể thao
- Thủ đô/ Thành phố/ Đất nước
- Ăn uống
-
